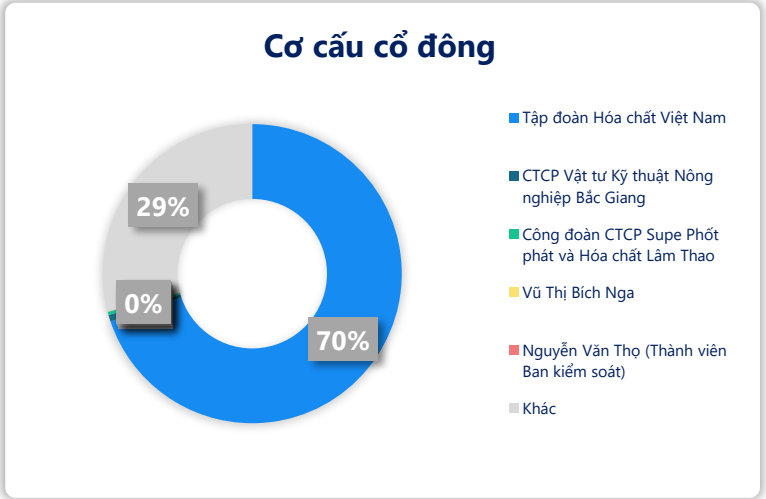
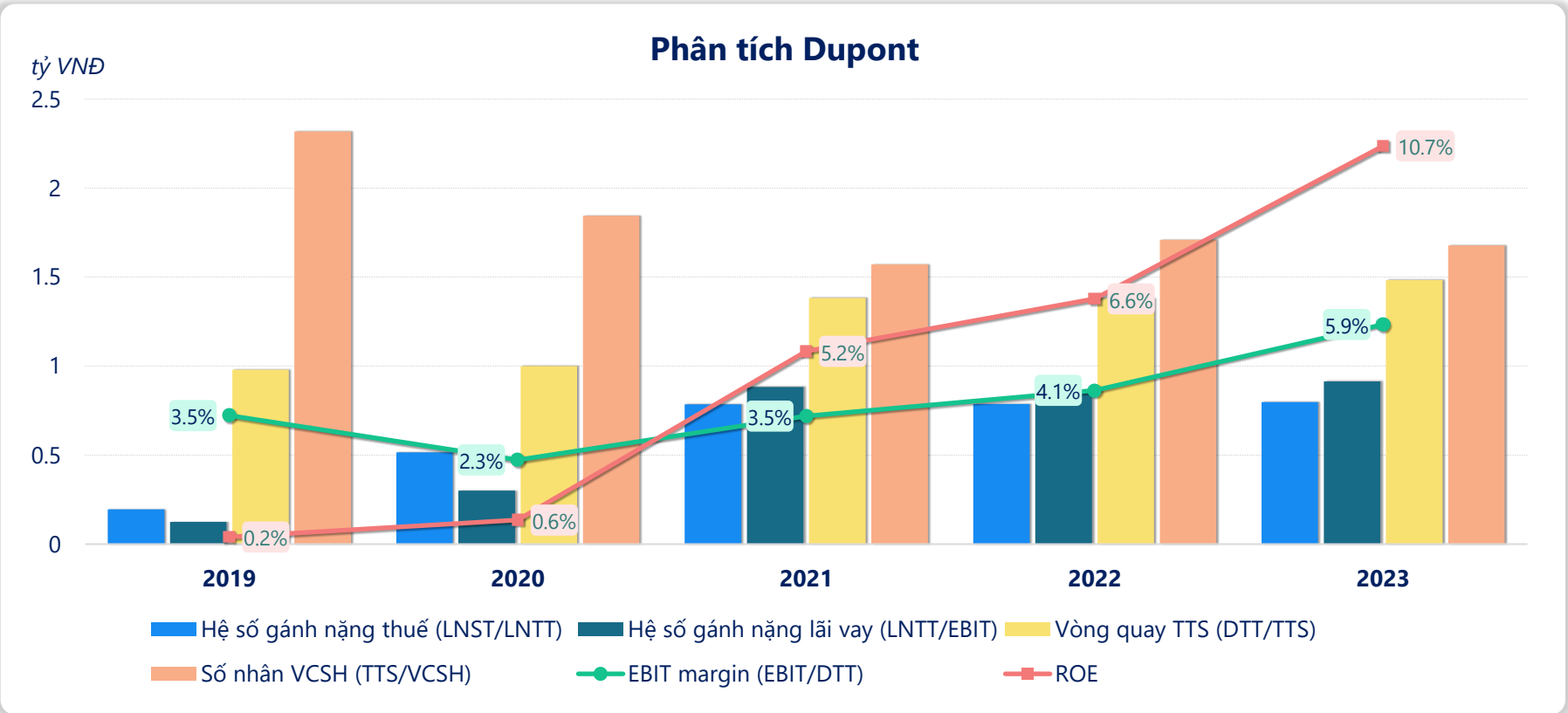
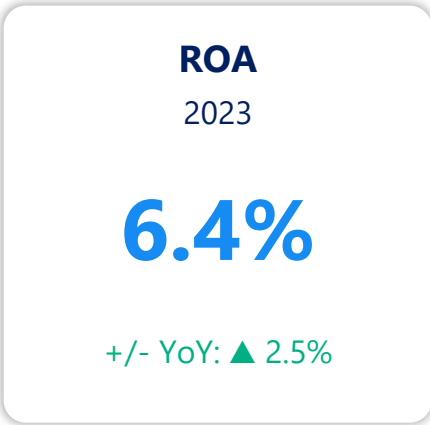


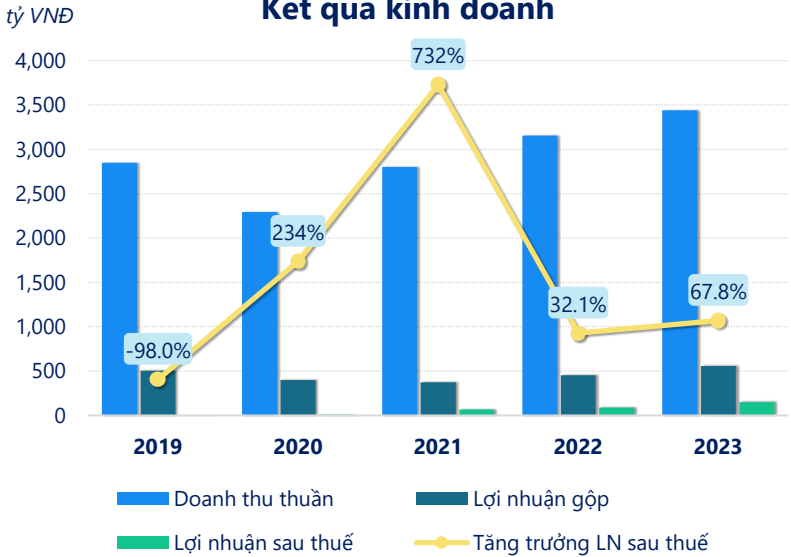
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		14,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		7,164 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,580
Số lượng CPLH (CP)		112,856,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)		871,390
Sở hữu nước ngoài		1.0%
Beta		1.11
EPS		1,316
P/E		10.6

	YTD	1T	3T	6T
LAS	87.9%	1.4%	9.4%	29.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

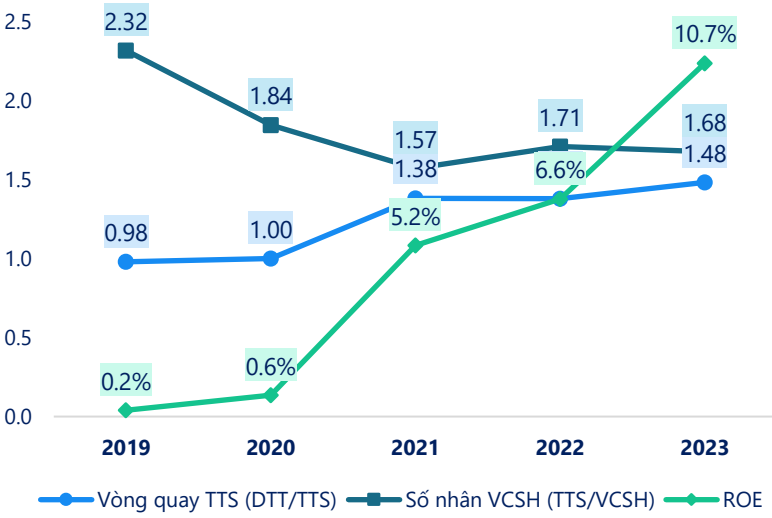


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 5.92% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.80 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.91 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

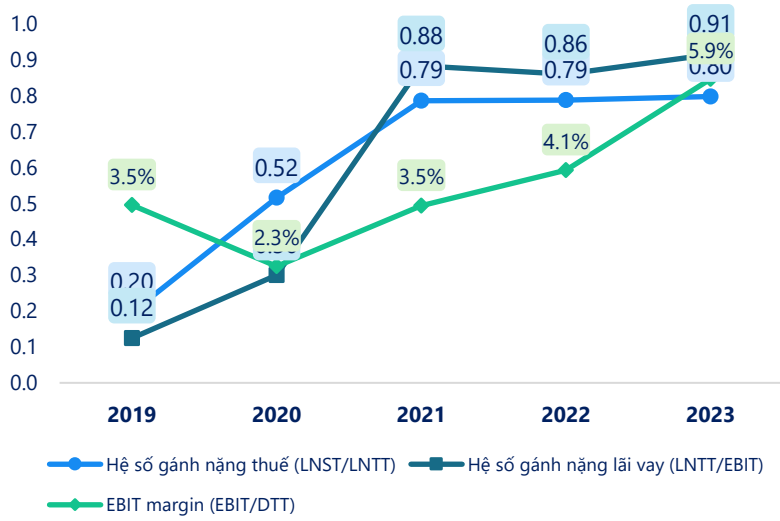
Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, LAS ghi nhận doanh thu thuần 3,440 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 148.5 tỷ đồng, lần lượt tăng 9.02% và tăng 67.8% so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 10.7% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

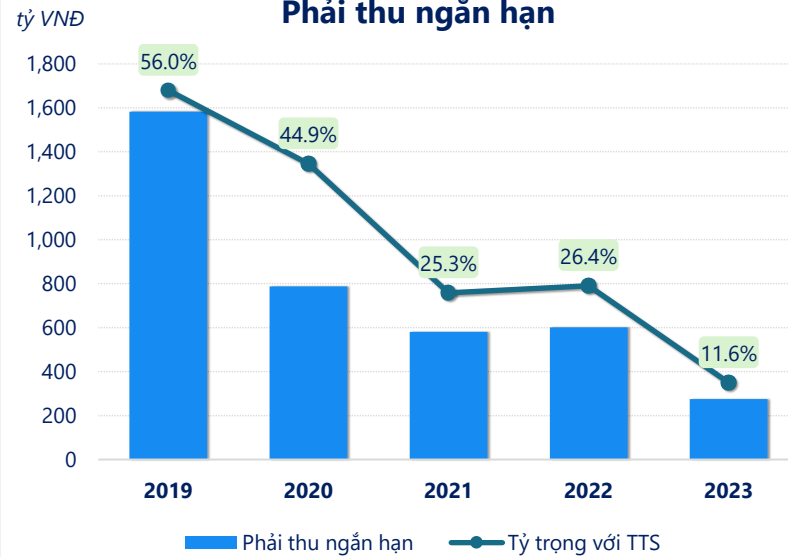


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 1.48, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.68 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

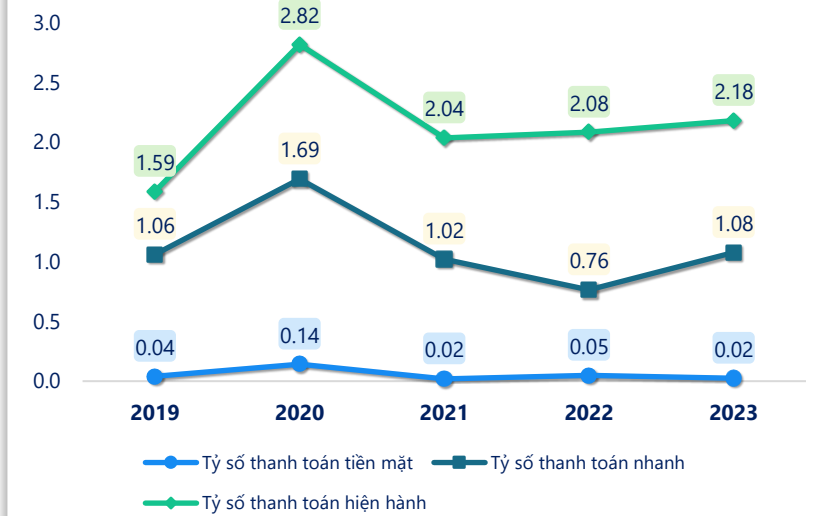
Phải thu ngắn hạn



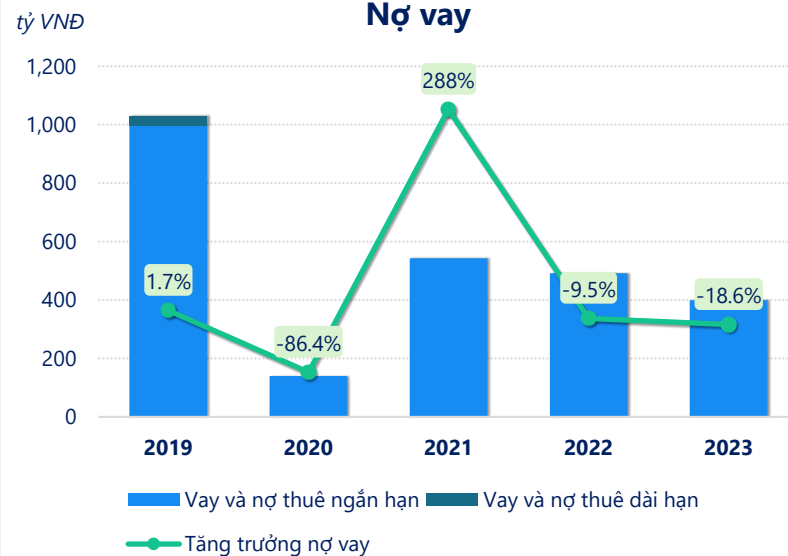
Hàng tồn kho



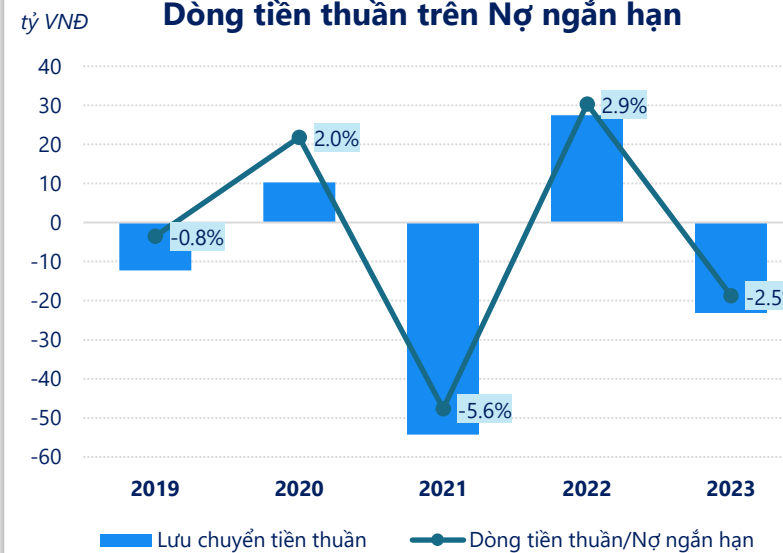
Chỉ số thanh khoản



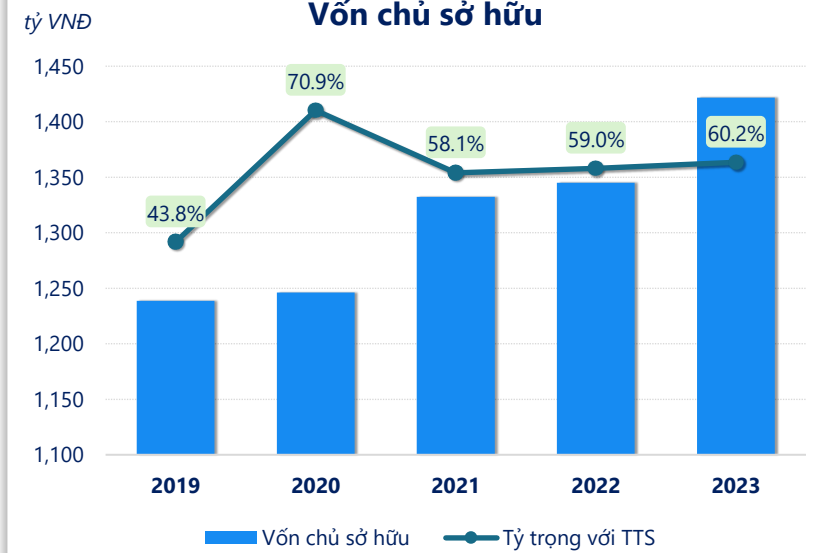
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,360	2,280	3.5%
Tài sản ngắn hạn	2,049	1,949	5.1%
Tiền và tương đương tiền	22.6	45.8	-50.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	710	65.0	992%
Phải thu ngắn hạn	275	601	-54.3%
Hàng tồn kho	1,038	1,234	-15.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.71	3.04	22.1%
Tài sản dài hạn	311	331	-6.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	285	296	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.9	22.8	-43.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.84	6.84	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.76	5.70	18.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	939	935	0.4%
Nợ ngắn hạn	939	935	0.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	400	491	-18.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	278	278	-0.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,422	1,345	5.7%
Vốn chủ sở hữu	1,422	1,345	5.7%
Vốn điều lệ	1,129	1,129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,849	2,294	2,801	3,156	3,440
Giá vốn hàng bán	2,344	1,894	2,428	2,701	2,883
Lợi nhuận gộp	505	399	373	454	557
Doanh thu HĐTC	1.30	1.68	8.57	12.3	14.4
Chi phí TC	91.4	38.4	14.9	21.1	20.4
Chi phí lãi vay	86.5	36.5	11.4	18.4	17.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	260	198	140	136	160
Chi phí QLDN	146	137	147	201	210
LN thuần từ HĐKD	9.42	27.7	79.0	109	181
Lợi nhuận khác	2.88	-12.1	6.31	3.75	5.27
LN trước thuế	12.3	15.6	85.3	112	186
Lợi nhuận sau thuế	2.41	8.05	67.0	88.5	149
LNST của CĐ cty mẹ	2.41	8.05	67.0	88.5	149

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.8	936	-52.5	-140	829
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-39.9	-35.6	-405	287	-693
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.2	-890	403	-119	-159
Tiền đầu kỳ	74.7	62.4	72.6	18.3	45.8
Lưu chuyển tiền thuần	-12.3	10.2	-54.3	27.5	-23.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	62.4	72.6	18.3	45.8	22.6